VOCABULARY

I. Write down the remain words

STT	WORD	MEANING
1	p.....	(n) nhân cách, tính cách
2	s.....	(a) nghiêm trọng, nghiêm túc
3	r.....	(a) khép kín, kín tiếng
4	c.....	(n) lòng dũng cảm
5	u.....	(a) không ích kỷ
6	o.....	(n) người lạc quan
7	a.....	(a) đãng trí
8	d.....	(a) không thật thà
9	p.....	(a) lịch sự, lễ phép, lễ đỗ
10	h.....	(n) sự thật thà, sự lương thiện
11	d.....	(n) sự chăm chỉ
12	g.....	(a) tham lam
13	i.....	(a) không năng động
14	e.....	(a) dễ tính
15	c.....	(n) tính cách
16	t.....	(a) nói nhiều
17	p.....	(a) đúng giờ
18	c.....	(n) sự tự tin
19	p.....	(n) người bi quan
20	c.....	(a) sáng tạo

II. Choose the correct form of the word

1. He insists on regular attendance and ……..… (PUNCTUAL)

2. She was in a relaxed, ……..… mood. (CONFIDENCE)

3. We were shocked by the ……..… of the staff (FRIENDLY)

4. He treated them with ……..…and thoughtfulness (GENEROUS)

5. Do you think I'm being ……..…by not letting her go? (UNSELFISH)

LIVEWORKSHEETS